

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		712,456,768,463	775,211,399,015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		101,326,547,512	100,028,543,344
1. Tiền	111	VI.1	11,277,454,361	10,116,208,368
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		165,335,095	56,648,329
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		11,112,119,266	10,059,560,039
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		90,049,093,151	89,912,334,976
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A	VI.2b	90,049,093,151	89,912,334,976
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37,000,000,000	42,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	37,000,000,000	42,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374,675,375,803	198,716,127,815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	351,555,499,462	192,764,488,034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,866,944,517	6,068,034,393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	4,453,096,591	6,083,770,155
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,200,164,767)	(6,200,164,767)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		182,155,601,126	406,806,760,755
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	185,349,200,780	445,761,744,112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,193,599,654)	(38,954,983,357)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,299,244,022	27,659,967,101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,424,204,222	6,060,824,643
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,855,876,722	21,599,142,458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19,163,078	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382,171,618,952	383,152,761,521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,818,820,000	9,818,820,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9,818,820,000	9,818,820,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		321,812,528,817	302,149,234,085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	321,649,369,365	301,982,704,335
- Nguyên giá	222		1,050,662,751,366	1,015,052,990,134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(729,013,382,001)	(713,070,285,799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	163,159,452	166,529,750
- Nguyên giá	228		2,652,307,810	2,616,307,810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,489,148,358)	(2,449,778,060)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26,137,273,944	37,575,168,913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	26,137,273,944	37,575,168,913
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,842,183,357	5,842,183,357
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c	6,710,834,682	6,710,834,682
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(868,651,325)	(868,651,325)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,560,812,834	27,767,355,166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	18,560,812,834	20,812,109,960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			6,955,245,206
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,094,628,387,415	1,158,364,160,536

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		665,461,461,543	750,451,874,833
I. Nợ ngắn hạn	310		519,285,923,360	603,899,574,369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	70,163,288,753	87,405,216,810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,120,848,644	5,614,551,372
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	8,115,906,710	12,082,848,700
4. Phải trả người lao động	314		174,146,689,022	176,014,736,823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	6,721,295,122	3,504,719,232
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	6,980,816,370	5,816,602,908

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	231,252,181,360	288,244,110,145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,784,897,379	25,216,788,379
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		146,175,538,183	146,552,300,464
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	146,175,538,183	146,552,300,464
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		429,166,925,872	407,912,285,703
I. Vốn chủ sở hữu	410		429,166,925,872	407,912,285,703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	152,247,010,000	152,247,010,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,247,010,000	152,247,010,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	102,478,956,722	102,478,956,722
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174,440,959,150	153,186,318,981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153,186,318,981	15,408,779,058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,254,640,169	137,777,539,923
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,094,628,387,415	1,158,364,160,536

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng

Website: www.huegatex.com.vn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Phong



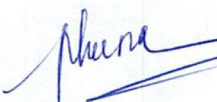

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	603,837,288,820	595,160,206,531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		603,837,288,820	595,160,206,531
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	530,864,874,313	486,443,538,927
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72,972,414,507	108,716,667,604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6,567,655,218	8,993,138,071
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9,154,814,226	4,891,539,885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,741,483,597	2,071,256,000
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	18,081,507,054	16,436,217,615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	17,879,451,954	22,816,818,701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		34,424,296,491	73,565,229,474
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2,745,757,478	1,014,396,482
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,626,208,177	1,102,852,702
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,119,549,301	(88,456,220)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35,543,845,792	73,476,773,254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7,333,960,417	14,413,819,901
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	6,955,245,206	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21,254,640,169	59,062,953,353

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng)

Nguyễn Văn Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2023	Năm 2022
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35,543,845,792	73,476,773,254
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15,982,466,500	14,227,136,517
- Các khoản dự phòng	03	(35,761,383,703)	-
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,127,596,373	627,179,318
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(931,045,214)	(2,743,047,545)
- Chi phí lãi vay	06	5,741,483,597	2,071,256,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21,702,963,345	87,659,297,544
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(168,146,652,109)	(91,822,410,795)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	260,412,543,332	77,194,909,905
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11	(18,456,748,397)	(123,768,796,079)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,887,917,547	2,220,856,587
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,970,036,789)	(2,551,673,153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,783,419,998)	(11,926,874,339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12,220,000	11,920,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,444,111,000)	(2,577,170,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76,214,675,931	(65,559,940,330)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,207,866,263)	(4,320,963,272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5,918,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	931,045,214	2,737,129,363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,276,821,049)	(1,577,915,727)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	204,516,244,769	271,424,468,670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(261,149,636,366)	(207,212,238,820)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
(chênh lệch số đã trả - phải trả)	36	-	10,188,030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56,633,391,597)	64,222,417,880
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,304,463,285	(2,915,438,177)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100,028,543,344	151,092,638,505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,459,117)	(10,127,389)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	101,326,547,512	148,167,072,939

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Văn Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2023**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt May Huế có tên giao dịch quốc tế là Hue Textile Garment Joint Stock Company viết tắt là HUEGATEX.

Trụ sở Công ty: Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, giấy đăng ký kinh doanh số 3103000140 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17 tháng 11 năm 2005 Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, thay đổi lần thứ 6 mã số 3300100628 ngày 22/07/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 152.247.010.000 VND (Một trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn), được chia thành 15.224.701 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, do Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm cổ phần chi phối, cơ cấu như sau:

STT	Nội dung	Số vốn (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ phần của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	92,652,440,000	60.86
2	Cổ phần của các cổ đông khác	59,594,570,000	39.14
	Cộng	152,247,010,000	100.00

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành may.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, nguyên liệu thuộc ngành dệt may và các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản;
- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, phương tiện vận tải và các thiết bị điện, điện tử.
- Kinh doanh địa ốc, khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:****6. Cấu trúc doanh nghiệp**

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty tuân thủ Chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán ban hành có hiệu lực tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam);

Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Công ty căn cứ tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Huế công bố để áp dụng trong kỳ kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá tài sản: theo tỷ giá mua vào

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá nợ phải trả: theo tỷ giá giao bán ra

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ xác định lãi suất là lãi suất thực tế tùy theo Ngân hàng thương mại

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

- Giá ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất vào đơn vị khác dựa vào Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: ghi nhận doanh thu tài chính đồng thời với ghi nhận tăng khoản đầu tư theo giá gốc

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phân loại theo nhóm khách hàng: nước ngoài, trong nước, trong tập đoàn

- Phân loại ngắn hạn, dài hạn

- Theo dõi chi tiết nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại

- Lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền theo tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập theo số chênh lệch giữa năm số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: theo nguyên giá, giá trị còn lại
- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:
- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá
 - Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) nếu đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ thì được ghi vào giá trị ghi sổ.
 - Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng tính trên nguyên giá. Đối với TSCĐ là máy móc thiết bị Công ty áp dụng khấu hao nhanh.
- Tuân thủ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là các khoản chênh lệch tạm thời giữa doanh thu chịu thuế và doanh thu kế toán
 - Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế suất hiện hành
 - Không bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh bao gồm giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng
 - Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ chủ yếu từ 12 tháng - 310 tháng
 - Theo dõi chi tiết cho từng khoản mục phân bổ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, theo nguyên tệ
 - Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại
 - Lập dự phòng nợ phải trả nếu đúng điều kiện quy định
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Theo dõi nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, theo nguyên tệ
 - Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Chi phí phải trả là các chi phí hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng, chi phí gia công sản phẩm ... đã phát sinh doanh thu nhưng chưa nhận được hóa đơn để ghi nhận chi phí
 - Cơ sở xác định: Hợp đồng kinh tế, thỏa thuận chi tiền...
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo vốn góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: khi có chênh lệch giữa giá ghi sổ và giá thực tế. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Phân phối lợi nhuận, cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Đối với doanh thu xuất khẩu: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tỷ suất sinh lợi thực tế.
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, chiết khấu bán hàng
- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là khoản giảm do giảm chất lượng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của hàng đã bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản thu có tính chất giảm trừ chi phí.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
 Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	165 335 095	56 648 329
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11 112 119 266	10 059 560 039
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11 277 454 361	10 116 208 368

2- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	127 049 093 151	127 049 093 151	131 912 334 976	131 912 334 976
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	6 710 834 682		868 651 325	6 710 834 682		868 651 325
1 Công ty CP Sợi Phú Bài	3 461 864 000			3 461 864 000		
2 Công ty CP Bông và KĐTH Miền Trung	650 000 000		650 000 000	650 000 000		650 000 000
3 Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	1 500 000 000			1 500 000 000		
4 Công ty CP Dệt kim Vinatex	1 008 000 000		218 651 325	1 008 000 000		218 651 325
5 Công ty cổ phần Sợi Phú Việt	90 970 682			90 970 682		

Tỷ lệ vốn nắm giữ cuối kỳ

STT	Chi tiết	Vốn điều lệ	Số tiền góp vốn (giá ghi sổ)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số tiền góp vốn (thực tế)	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Công ty CP Sợi Phú Bài	95,000,000,000	3,461,864,000	3.64	4,210,980,000	4.43
2	Công ty CP Bông và KĐTH Miền Trung	9,133,800,000	650,000,000	7.12	650,000,000	7.12
3	Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	75,000,000,000	1,500,000,000	2.00	4,838,400,000	6.45
4	Công ty CP Dệt kim Vinatex	38,000,000,000	1,008,000,000	2.65	1,008,000,000	2.65
5	Công ty CP Sợi Phú Nam (Phú Bài phân phối)	46,000,000,000			248,770,000	0.54
6	Công ty CP Sợi Phú Việt (Phú Bài phân phối)	58,000,000,000	90,970,682	0.16	257,100,000	0.44
7	Công ty CP Sợi Phú Mai (Phú Bài phân phối)	55,800,000,000			107,450,000	0.19
	Tổng số	376,933,800,000	6,710,834,682		11,320,700,000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

Các Công ty có hiệu quả tốt: Công ty CP Sợi Phú Bài, Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát, Công ty CP Sợi Phú Nam, Công ty CP Sợi Phú Việt, Công ty CP Sợi Phú Mai.

Công ty có lỗ lũy kế: CP Dệt kim Vinatex, CP Bông và KĐTH Miền Trung.

3. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	351 555 499 462		192 764 488 034	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	cuối kỳ chiếm 88%	309 905 795 851	138 309 923 065	
+ Abercrombie & Fitch Trading Co.	cuối kỳ chiếm 0%	73 730 317	11 696 472 908	
+ ARIESCOPE EI MEOR TRADING PTE.LTD	cuối kỳ chiếm 0%		5 055 726 136	
+ ECOFIL DIS TICARET A.S. - Turkey	cuối kỳ chiếm 0%		9 896 699 232	
+ SERVIFIOS IMP. EXP. TEXTILES S.A	cuối kỳ chiếm 1%	3 651 763 469	6 969 441 197	
+ AURORA INVESTMENTS GLOBAL INC	cuối kỳ chiếm 87%	306 180 302 065	104 691 583 592	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	cuối kỳ chiếm 12%	41 612 927 811	54 429 184 318	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		36 775 800	25 380 651	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Phải thu khác

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
+ TK 1388	2 937 567 884		3 335 627 902	
+ TK 141	78 655 000		1 503 000 000	
+ TK 244	900 000 000		900 000 000	
+ TK 3383	171 839 845		98 021 550	
+ TK 3388	365 033 862		247 120 703	
+ TK 334 QB				
Cộng	4 453 096 591		6 083 770 155	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

Chi tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6 200 164 767			6 200 164 767		
Bùi Thế Quân	2,356,609,086			2,356,609,086		
Nguyễn Trọng Bùi	655,409,770			655,409,770		
TAIJIUH GARMENT CO.,LTD	363,888,083			363,888,083		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	2,419,726,546			2,419,726,546		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK F ụng Thành Đạt (lãi)	404,531,282			404,531,282		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	6 200 164 767			6 200 164 767		

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường				5 847 244 708
- Nguyên liệu, vật liệu	111 251 422 845		198 232 792 376	
- Công cụ, dụng cụ	94 753 212		59 151 024	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39 820 049 911		116 973 899 361	
- Thành phẩm	18 914 163 124		62 941 769 157	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán	15 268 811 688		61 706 887 486	
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
Cộng	185 349 200 780		445 761 744 112	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang		26 137 273 944		37 575 168 913
- XD CB		26 137 273 944		37 575 168 913
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	291,311,861,194	678,903,204,779	24,681,489,678	10,688,205,373	1,109,881,035	8,358,348,075	1,015,052,990,134
- Mua trong năm		413,773,818		174,045,455			587,819,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành		35,021,941,959					35,021,941,959
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	291,311,861,194	714,338,920,556	24,681,489,678	10,862,250,828	1,109,881,035	8,358,348,075	1,050,662,751,366
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	167,832,552,022	518,083,290,436	17,135,510,073	9,037,206,790	882,026,185	99,700,293	713,070,285,799
- Khấu hao trong năm	4,417,941,146	10,456,334,769	445,511,941	163,283,201	37,553,121	422,472,024	15,943,096,202
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	172,250,493,168	528,539,625,205	17,581,022,014	9,200,489,991	919,579,306	522,172,317	729,013,382,001
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	123,479,309,172	160,819,914,343	7,545,979,605	1,650,998,583	227,854,850	8,258,647,782	301,982,704,335
- Tại ngày cuối kỳ	119,061,368,026	185,799,295,351	7,100,467,664	1,661,760,837	190,301,729	7,836,175,758	321,649,369,365

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 501,713,737,864
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					2 616 307 810		2 616 307 810
- Mua trong năm					36 000 000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2 652 307 810		2 616 307 810
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm					2 449 778 060		2 449 778 060
- Khấu hao trong năm					39 370 298		39 370 298
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2 489 148 358		2 489 148 358
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					166 529 750		166 529 750
- Tại ngày cuối kỳ					163 159 452		163 159 452

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,381,307,810
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Không)
(Không)

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	5 424 204 222	6 060 824 643
Cộng	5 424 204 222	6 060 824 643
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	18 560 812 834	20 812 109 960
Cộng	18 560 812 834	20 812 109 960

14. Tài sản khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	231 252 181 360	231 252 181 360	205 076 344 432	262 068 273 217	288 244 110 145	288 244 110 145
- Vay ngắn hạn	201 140 478 915	201 140 478 915	205 076 344 432	252 658 969 545	248 723 104 028	248 723 104 028
+ Ngân hàng Công thương	15 998 246 623	15 998 246 623	16 145 502 638	37 426 183 512	37 278 927 497	37 278 927 497
+ Ngân hàng Ngoại thương	94 426 038 940	94 426 038 940	84 276 645 405	113 448 820 948	123 598 214 483	123 598 214 483
+ Ngân hàng Nông nghiệp						
+ Ngân hàng CP Quân đội						
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	90 716 193 352	90 716 193 352	104 654 196 389	101 783 965 085	87 845 962 048	87 845 962 048
- Nợ dài hạn đến hạn trả	30 111 702 445	30 111 702 445		9 409 303 672	39 521 006 117	39 521 006 117
+ Ngân hàng Công thương						
+ Ngân hàng Ngoại thương	6 300 000 000	6 300 000 000		2 100 000 000	8 400 000 000	8 400 000 000
+ Ngân hàng Nông nghiệp						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	17 400 000 000	17 400 000 000		5 800 000 000	23 200 000 000	23 200 000 000
+ Ngân hàng Quân đội						
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	4 500 000 000	4 500 000 000		1 500 000 000	6 000 000 000	6 000 000 000
+ Tập Đoàn DM (ADB)	1 911 702 445	1 911 702 445		9 303 672	1 921 006 117	1 921 006 117
b, Vay dài hạn	146 175 538 183	146 175 538 183		376 762 281	146 552 300 464	146 552 300 464
- Vay dài hạn	146 175 538 183	146 175 538 183		376 762 281	146 552 300 464	146 552 300 464
+ Ngân hàng Công thương						
+ Ngân hàng Ngoại thương	8 400 000 000	8 400 000 000			8 400 000 000	8 400 000 000
+ Ngân hàng Nông nghiệp						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	46 400 000 000	46 400 000 000			46 400 000 000	46 400 000 000
+ Vay dài hạn ngoại tệ-Tập Đoàn DM (ADB)	77 416 458 313	77 416 458 313		376 762 281	77 793 220 594	77 793 220 594
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển	13 959 079 870	13 959 079 870			13 959 079 870	13 959 079 870
- Nợ dài hạn						
- Nợ dài hạn khác				-	-	
Cộng	377 427 719 543	377 427 719 543	205 076 344 432	262 445 035 498	434 796 410 609	434 796 410 609

c) Các khoản nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 5% trở lên trên tổng số chiếm 34%	24 139 105 865	44 017 079 364
+ RIETER MACHINE WORKS LTD chiếm 2%	1 523 208 375	
+ YAU KUEN INDUSTRIAL CO., LTD. chiếm 7%	4 891 000 728	9 952 591 706
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư - Dệt May Thiên An Phát(thung chiếm 3%	1 914 189 461	2 391 012 011
+ CÔNG TY TNHH IN HOA RUIJIA VIỆT NAM chiếm 7%	4 955 673 160	6 052 599 328
+ ROSY BLOSSOM LIMITED chiếm 3%	2 363 000 000	6 356 133 418
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DỪNG HÙNG chiếm 12%	8 492 034 141	19 264 742 901
- Phải trả cho các đối tượng khác chiếm 66%	46 024 182 888	43 388 137 446
Cộng	70 163 288 753	87 405 216 810
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH Tổng Công Ty Dệt May Miền Bắc-VINATEX		
Tổng Công Ty Cổ Phần Dệt May Hòa Thọ		
Khác		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a, Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp QB	1 024 069 212	2 097 609 798	2 628 173 113	493 505 897
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		5 755 976 399	5 755 976 399	
- Thuế xuất, nhập khẩu		19 989 466	19 989 466	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 783 419 997	7 333 960 417	10 783 419 998	7 333 960 416
- Thuế thu nhập cá nhân	274 475 652	2 191 331 656	2 178 764 991	287 042 317
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	883 839	43 822 516	43 308 276	1 398 080
Cộng	12 082 848 700	17 442 690 252	21 409 632 243	8 115 906 710
b, Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ				
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về phí giám sát đơn hàng, hoa hồng môi giới	3 781 964 369	2 133 579 638
- Chi phí phải trả về gia công sản phẩm	226,490,250	253 060 185
- Chi phí khác	2 712 840 503	1 118 079 409
Cộng	6 721 295 122	3 504 719 232
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Chi phí phải trả khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 075 991 715	1 646 895 021
- Kinh phí công đoàn	32 651 775	7 267 943
- Bảo hiểm xã hội	3 481 942	3 409 870
- Bảo hiểm y tế	41 132	41 132
- Bảo hiểm thất nghiệp;	110 636 065	122 638 855
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2 044 607 006	1 029 279 834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 1388)	3 713 406 735	3 007 070 253
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		1 587 470 886
+ Lãi phải trả Công ty Mua bán nợ	6 980 816 370	5 816 602 908
Cộng		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Dự phòng phải trả

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (PL1)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may VN	92 652 440 000	92 652 440 000
- Vốn góp của các cổ đông khác	59 594 570 000	59 594 570 000
Cộng	152,247,010,000	152,247,010,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152 247 010 000	152 247 010 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	152 247 010 000	152 247 010 000
+ Vốn góp cuối năm	62 997 010 000	8 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,224,701	15,224,701
+ Cổ phiếu phổ thông	15,224,701	15,224,701
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

	Năm nay	Năm trước
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	60%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	102 478 956 722	102 478 956 722
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

24. Nguồn kinh phí

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	497,160,979	518,154,211
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
Ngoại tệ USD	281,936.61	226,912.50
Ngoại tệ EUR	23.45	26.18
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.	883,624,090	883,624,090

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

Website: www.huegatex.com.vn

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	603 820 770 080	595 150 131 585
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16 518 740	10 074 946
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	603 837 288 820	595 160 206 531
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5 500 452 437	6 578 313 364
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	525 364 421 876	479 865 225 563
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	530 864 874 313	486 443 538 927

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	931 045 214	721 129 363
- Lãi bán các khoản đầu tư;		2 016 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5 636 610 004	6 256 008 708
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6 567 655 218	8 993 138 071

5. Chi phí tài chính

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Lãi tiền vay	5 741 483 597	2 071 256 000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3 413 330 629	2 820 283 885
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	9 154 814 226	4 891 539 885

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		5 918 182
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản khác.	2 745 757 478	1 008 478 300
Cộng	2 745 757 478	1 014 396 482

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	15 595 872	271 837 487
- Các khoản khác.	1 610 612 305	831 015 215
Cộng	1 626 208 177	1 102 852 702

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17 879 451 954	22 816 818 701
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Tiền lương quản lý	7 983 497 645	15 708 980 152
Khấu hao	662 185 987	357 811 222
Các khoản trích dự phòng		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	9 233 768 322	7 107 838 549
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18 081 507 054	16 436 217 615
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí vận chuyển, hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng	17 610 436 714	15 974 033 988
Vận chuyển, hoa hồng sợi	6 869 857 951	7 942 465 012
Vận chuyển, giám sát may	10 740 578 763	8 031 568 976
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	471 070 340	462 183 627
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252 333 646 756	274 473 533 539
- Chi phí nhân công	170 415 217 170	206 770 777 084
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15 982 466 500	14 227 136 517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34 687 576 978	39 926 239 056
- Chi phí khác bằng tiền	6 983 504 613	7 003 946 940
Cộng	480 402 412 017	542 401 633 136

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7 333 960 417	14 413 819 901
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7 333 960 417	14 413 819 901

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	6 955 245 206	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	6 955 245 206	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	204 516 244 769	271 424 468 670

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chi tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	261 149 636 366	207 212 238 820

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

Chi tiêu	Sản phẩm sợi	Sản phẩm may
Nguyên giá tài sản cố định	447,155,794,988	382,932,362,410
Doanh thu	162 009 774 076	435 503 772 864
Kết quả	-11 032 565 553	44 960 563 700

- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục:

Người lập biểu


Thân Thị Kim Phụng

Website: www.huegatex.com.vn

Kế toán trưởng


Nguyễn Khánh Chi

TT Huế, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

122 Dương Thiệu Tước, Thủy Dương, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
Quý I Năm 2023

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	1,024,069,212	7,329,133,306	7,859,696,621	1,024,069,212	7,329,133,306	7,859,696,621	493,505,897
11	<i>Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>		5,755,976,399	5,755,976,399		5,755,976,399	5,755,976,399	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt							
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu		19,989,466	19,989,466		19,989,466	19,989,466	
31	<i>- Thuế xuất khẩu (33331)</i>							
32	<i>- Thuế nhập khẩu (33332)</i>		19,989,466	19,989,466		19,989,466	19,989,466	
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,783,419,997	7,333,960,417	10,783,419,998	10,783,419,997	7,333,960,417	10,783,419,998	7,333,960,416
50	5. Thuế Thu Nhập Cá Nhân	274,475,652	2,191,331,656	2,178,764,991	274,475,652	2,191,331,656	2,178,764,991	287,042,317
60	6. Thuế tài nguyên							
70	7. Thuế nhà đất							
71	<i>- Thuế nhà đất</i>							
72	<i>- Tiền thuê đất</i>							
80	8. Các loại thuế khác	883,840	43,822,516	43,308,276	883,840	43,822,516	43,308,276	1,398,080
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác		102,648,815	102,648,815		102,648,815	102,648,815	
	Tổng cộng	12,082,848,701	17,020,886,176	20,987,828,167	12,082,848,701	17,020,886,176	20,987,828,167	8,115,906,710

11/1 5 6 7/2023

25. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyên đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư năm trước	105,000,000,000	-	-	-	-	-	112,851,479,576	82,478,956,722	300,330,436,298
- Tăng vốn trong năm trước	47,247,010,000								47,247,010,000
- Lãi trong năm trước							137,777,539,923		137,777,539,923
- Tăng khác								20,000,000,000	20,000,000,000
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước							(97,442,700,518)	-	(97,442,700,518)
- Giảm khác							(62,997,010,000)		(62,997,010,000)
+ <i>Cổ tức năm 2021 phải trả</i>							(34,445,690,518)		(34,445,690,518)
+ <i>Trích các quỹ</i>									-
+ <i>Giảm khác</i>									-
Số dư đầu năm nay	152,247,010,000	-	-	-	-	-	153,186,318,981	102,478,956,722	407,912,285,703
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							21,254,640,169		21,254,640,169
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							-	-	-
+ <i>Cổ tức năm 2021 phải trả</i>									-
+ <i>Trích các quỹ</i>									-
+ <i>Giảm khác</i>									-
Số dư cuối năm nay	152,247,010,000	-	-	-	-	-	174,440,959,150	102,478,956,722	429,166,925,872